

GEMEINSAMES GESPRÄCHSPROTOKOLL **über die bilaterale Kooperation auf dem Gebiet der Wasser- und** **Umweltforschung und -technologie**

Auf der Basis des "Protokolls über die Zusammenarbeit in Wissenschaft, Forschung und Technologie" zwischen dem Ministerium für Wissenschaft, Technologie und Umwelt (derzeit Ministerium für Wissenschaft und Technologie MOST) und dem Bundesministerium für Bildung und Forschung (BMBF) vom 19. März 1997 und des zusätzlichen Gesprächsprotokolls zwischen beiden Ministerien vom 17. September 1999,

mit dem Willen, die anwendungsorientierten Forschungsaktivitäten, den Technologietransfer und die Weiterbildung zur Verbesserung der Lebensqualität weiter zu verstärken,

in dem Bewusstsein, dass die Bedeutung der aktiven und effizienten Kooperation zwischen MOST und BMBF in den letzten 10 Jahren im Bereich der Wissenschaft und Technologie im Allgemeinen und der Wasser- und Umweltforschung und -technologie im Besonderen ständig zugenommen hat (s. beigefügte Projektliste),

haben das Ministerium für Wissenschaft und Technologie der Sozialistischen Republik Vietnam (MOST), vertreten durch Herrn Vizeminister Tran Quoc Thang, und das Bundesministerium für Bildung und Forschung der Bundesrepublik Deutschland (BMBF), vertreten durch Herrn Ministerialdirektor Reinhard Junker,

folgende Vereinbarung getroffen:

I. Prioritäre Themenfelder

Schwerpunkte der Forschungsk Kooperation sind:

1. Nachhaltiger Umgang mit der Ressource Wasser, z.B. Entwicklung, Transfer und Anpassung von Trink- und Abwassertechnologien, Integriertes Wasserressourcenmanagement,
2. Forschung für die Altlastensanierung, insbesondere für die nachhaltige Entwicklung von Bergbaufolgelandschaften,
3. Forschung für die nachhaltige Entwicklung urbaner und ländlicher Räume.

II. Kooperationsteilnehmer und -maßnahmen:

Beide Seite ermöglichen und fördern die Teilnahme von Forschungseinrichtungen, Universitäten, Fachbehörden und Unternehmen der gewerblichen Wirtschaft an der Kooperation.

Kooperationsmaßnahmen bestehen aus:

1. Austausch von Informationen;
2. Durchführung gemeinsamer F&E-Vorhaben (inkl. Austausch und Training von Experten);
3. Weiterbildung, auch durch intensivere Nutzung vorhandener Instrumente (z.B. BMBF-Sur Place-Stipendienprogramm für vietnamesische Studierende, BMBF-Programm "International Postgraduate Studies in Water Technologies-IPSWaT", vietnamesisches Regierungsstipendiatenprogramm);
4. Gemeinsame Fachtagungen (Workshops, Statusseminare).

III. Umsetzungsmaßnahmen:

1. Beide Seiten wollen die erfolgreiche anwendungsorientierte Zusammenarbeit zum beiderseitigen Nutzen intensivieren. Daher wird es als sinnvoll und notwendig erachtet, zur Realisierung der Projekte in die enge Zusammenarbeit zwischen MOST und BMBF auch andere Ressorts und Behörden in Vietnam (z.B. MPI, MONRE, Provinzregierungen) und in Deutschland (z.B. BMZ, BMU) einzubeziehen. Ferner müssen führende Forschungseinrichtungen und Partner aus der Wirtschaft gewonnen werden, um diese Vereinbarung umzusetzen.

2. Die finanziellen Aufwendungen werden von der jeweiligen nationalen Seite auf der Grundlage der finanziellen Möglichkeiten getragen. Im Rahmen der Kooperation werden vom entsendenden Land die internationalen Reisekosten getragen. Das aufnehmende Land übernimmt die in seinem Land anfallenden Aufenthaltskosten und Inlandsreisekosten. Der Umfang der Kooperation sollte für beide Seiten angemessen sein und das gemeinsame Interesse an den bearbeiteten Themenfeldern widerspiegeln. Beide Seite tragen dafür Sorge, dass im Falle von gemeinsamen Projekten der notwendige Austausch von Geräten und Ausrüstung ohne Einfuhrbeschränkungen und spezielle Gebühren ermöglicht wird. (Diese Geräte und Ausrüstungen werden ausschließlich für wissenschaftliche Zwecke und nicht kommerziell verwendet.)

3. Es wird eine Arbeitsgruppe zwischen beiden Seiten eingerichtet, die aus vier Mitgliedern jeder Seite besteht. Jeweils ein Vertreter von MOST und BMBF übernehmen gemeinsam den Vorsitz. Die weiteren Mitglieder sind Experten aus Wissenschaft und Wirtschaft. Die Arbeitsgruppe hat folgendes Mandat:

- a) sie entscheidet über die generelle Ausrichtung der Kooperation;
- b) sie bewertet die laufende Zusammenarbeit und deren Fortschritt;
- c) sie schlägt neue Forschungsthemen und Aktivitäten vor;

d) sie berichtet den beiden Ministerien;

e) Jede Seite kann zusätzliche Experten einladen, die die Arbeitsgruppe bei der Bewertung laufender und neuer Kooperationsthemen unterstützen. Bei der Kooperation mit anderen Behörden werden diese ebenfalls eingeladen. Ebenso wird ein Vertreter der Botschaft des Landes der anreisenden Delegation eingeladen.

f) Bei Tagungen der Arbeitsgruppe übernimmt das entsendende Land die internationalen Reisekosten. Das aufnehmende Land trägt die lokalen Aufenthalts- und Inlandsreisekosten.

g) Die Arbeitsgruppe trifft sich in der Regel jährlich, mindestens alle zwei Jahre, abwechselnd in Vietnam und Deutschland.

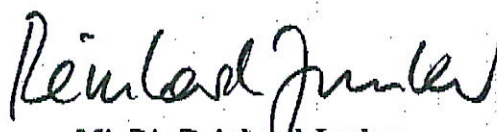
4. Beide Seite vereinbaren darüber hinaus, Ergebnisse der Kooperation gemeinsam zum Nutzen beider Länder zu verwerten. Regelungen zum Schutz des geistigen Eigentums werden zwischen den jeweiligen Projektpartnern direkt vereinbart.

IV. In Kraft treten:

Dieses Gesprächsprotokoll tritt mit Unterschrift durch beide Seiten in Kraft. Es wird abgeschlossen für drei Jahre, nach drei Jahren werden die erreichten Ergebnisse evaluiert. Das Gesprächsprotokoll verlängert sich automatisch um drei Jahre, sofern es nicht von einer Seite sechs Monate vor Ablauf gekündigt wird.

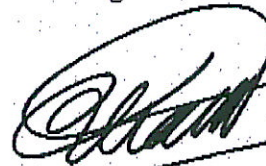
Dieses Gesprächsprotokoll wurde in Hanoi am 11. Oktober 2005 in zwei gleichwertigen Fassungen in Vietnamesisch und Deutsch ausgefertigt.

**Für das Bundesministerium für Bildung und
Forschung der Bundesrepublik Deutschland**



MinDir Reinhard Junker
Leiter der Abteilung Gesundheit,
Biowissenschaften, Nachhaltigkeit

**Für das Ministerium für Wissenschaft
und Technologie der SR Vietnam**



Prof. Dr. Tran Quoc Thang
Vizeminister

**BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VIỆT NAM (MOST)**

**BỘ LIÊN BANG VỀ GIÁO DỤC
VÀ NGHIÊN CỨU CHLB ĐỨC (BMBF)**

BIÊN BẢN GHI NHỚ

**Hợp tác song phương về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
trong lĩnh vực nước và môi trường**

TRÊN TINH THẦN "Nghị định thư hợp tác về khoa học và công nghệ" giữa Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ - MOST) và Bộ liên bang về Giáo dục và Nghiên cứu CHLB Đức (BMBF) ngày 19.03.1997 và được bổ sung bằng Biên bản trao đổi chung giữa hai Bộ ngày 17.09.1999,

VỚI MONG MUỐN tăng cường hợp tác hơn nữa các hoạt động nghiên cứu có định hướng ứng dụng, chuyển giao công nghệ và nâng cao năng lực, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống,

NHẬN THẤY các kết quả hợp tác tích cực và hiệu quả trong 10 năm qua giữa MOST và BMBF về khoa học và công nghệ nói chung cũng như tầm quan trọng ngày càng tăng của nghiên cứu và ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực nước và môi trường nói riêng (phụ lục kèm theo là danh mục những dự án hợp tác),

Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam, đại diện là Thứ trưởng Trần Quốc Thắng và Bộ Liên bang về Giáo dục và Nghiên cứu CHLB Đức, đại diện là Tổng Vụ trưởng Reinhard Junker,

đã thoả thuận như sau:

I. Các lĩnh vực ưu tiên

Các chủ đề hợp tác nghiên cứu là:

1. Đảm bảo bền vững tài nguyên nước, ví dụ như phát triển nghiên cứu, chuyển giao và thích hợp các công nghệ xử lý nước uống và nước thải, quản lý tổng hợp tài nguyên nước,
2. Nghiên cứu phục hồi bền vững các khu vực bị ô nhiễm sau khi sử dụng, đặc biệt là phát triển bền vững khu vực mỏ sau khai thác,
3. Nghiên cứu và phát triển bền vững các vùng nông thôn và đô thị.

II. Các đối tác và hình thức hợp tác:

Hai bên tạo điều kiện, khuyến khích các tổ chức nghiên cứu, các trường đại học, các cơ quan quản lý chuyên ngành và các doanh nghiệp sản xuất tham gia vào các nội dung hợp tác giữa hai bên. Hình thức hợp tác bao gồm:

1. Trao đổi thông tin;
2. Cùng tiến hành các dự án nghiên cứu - triển khai (bao gồm trao đổi và đào tạo chuyên gia);
3. Đào tạo nâng cao năng lực, có tính đến việc tận dụng tích cực các chương trình học bổng hiện có của hai bên (ví dụ: Chương trình học bổng Sur Place của BMBF cho sinh Việt Nam, Chương trình BMBF "Đào tạo quốc tế sau đại học công nghệ nước - IPSWaT", Chương trình học bổng của chính phủ Việt Nam);
4. Cùng tổ chức hội nghị, hội thảo chuyên ngành.

III. Các biện pháp thực hiện:

1. Hai bên mong muốn đẩy mạnh các nội dung hợp tác có định hướng ứng dụng vì lợi ích hai nước. Xuất phát từ mong muốn này, hai bên cho rằng việc tham gia của các cơ quan quản lý nhà nước khác của Việt Nam (ví dụ : Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh) và của Đức (ví dụ: Bộ Liên bang về Hợp tác kinh tế và phát triển - BMZ, Bộ Liên bang về các vấn đề môi trường - BMU) vào mối quan hệ hợp tác chặt chẽ giữa MOST và BMBF để thực các dự án là rất có ý nghĩa và cần thiết. Ngoài ra, để thực hiện được thoả thuận này, cần thiết phải có sự tham gia của các cơ quan nghiên cứu đầu ngành và các đơn vị sản xuất.

2. Các chi phí tài chính sẽ do mỗi bên tương ứng của mỗi nước hỗ trợ trên cơ sở năng lực tài chính của mình. Trong khuôn khổ các chương trình hợp tác, các chi phí đi lại quốc tế sẽ do nước cử đi đài thọ. Nước tiếp nhận sẽ đài thọ các chi phí phát sinh như ăn, ở và đi lại nội địa. Phạm vi hợp tác cần phải tương xứng cho cả hai bên và phản ánh được lợi ích chung trong các lĩnh vực triển khai. Cả hai bên cùng có trách nhiệm tạo điều kiện để miễn các khoản thuế nhập khẩu và lệ phí khác trong việc trao đổi các máy móc và thiết bị khoa học phục vụ cho các dự án hợp tác (các máy móc thiết bị này đảm bảo hoàn toàn phục vụ mục đích khoa học, không vì mục đích thương mại).

3. Thành lập Tổ công tác hỗn hợp hai bên, bao gồm 4 thành viên của mỗi bên. Một đại diện của MOST và một đại diện BMBF làm đồng chủ tịch. Các thành viên còn lại là các chuyên gia khoa học và chuyên gia kinh tế. Tổ công tác hỗn hợp có các nhiệm vụ sau:

- a) Quyết định về các hướng hợp tác chung;
 - b) Đánh giá tiến độ và kết quả của các nội dung hợp tác;
 - c) Đề xuất đề tài nghiên cứu và các hoạt động hợp tác mới;
 - d) Báo cáo hai Bộ;
 - e) Mỗi bên có thể mời bổ sung các chuyên gia hỗ trợ Tổ công tác trong việc đánh giá các đề tài đang và sẽ hợp tác. Các cơ quan quản lý nghiên cứu khác hay đại diện của đại sứ quán của nước cử đoàn cũng được mời đến để cùng phối hợp;
 - f) Khi diễn ra các cuộc họp của Tổ công tác, nước cử đại biểu tham dự đài thọ vé máy bay đi và về. Nước chủ nhà sẽ đài thọ mọi chi phí ăn, ở, đi lại trong nước cho các thành viên của Tổ công tác;
 - g) Tổ công tác hỗn hợp sẽ nhóm họp hàng năm hoặc ít nhất 2 năm một lần, luân phiên tại Việt Nam và Đức.
4. Hai bên thoả thuận là các kết quả hợp tác sẽ được cùng sử dụng có lợi cho cả hai nước. Các đối tác tham gia từng dự án trực tiếp thoả thuận về những nguyên tắc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

IV. Tính hiệu lực:

Bản thoả thuận này có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký và có giá trị trong ba năm. Sau ba năm sẽ đánh giá kết quả đã đạt được. Bản thoả thuận được tự động gia hạn cho ba năm tiếp theo, nếu không bên nào bày tỏ ý muốn chấm dứt hiệu lực của nó 6 tháng trước kỳ tiếp theo.

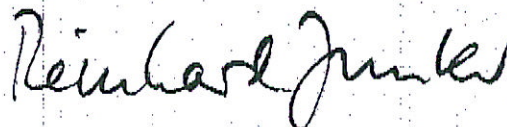
Bản thoả thuận được làm tại Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2005, bằng hai bản tiếng Việt và tiếng Đức có giá trị như nhau.

Đại diện Bộ Khoa học và Công nghệ
Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Đại diện Bộ liên bang về Giáo dục và
Nghiên cứu Cộng hoà liên bang Đức



PGS.TS. Trần Quốc Thắng
Thứ trưởng



Reinhard Junker
Tổng Vụ trưởng Tổng Vụ Y tế, Sinh học,
Bền vững

Anhang:**Übersicht zu den F&E Kooperationsprojekten im Bereich Wasser- und Umwelt**

1. Verbundprojekt SANSED II: „Schließen von Nährstoffkreisläufen über hygienisch unbedenkliche Substrate aus dezentralen Wasserwirtschaftssystemen im Mekong Delta“ (FKZ: 02WD0620 ff)

Laufzeit: 1.5.2005 – 31.7.2008

Partner: Universität Bonn (PD Dr. J. Clemens), Can Tho University (Dr. Le Quang Minh) u.a.

2. Wissenschaftliche Grundlagen für das Management von kontaminierten Standorten in Vietnam - Altlastenkataster Vietnam (FKZ 02WA0533)

Laufzeit: 1.3.2005 - 28.2.2007

Partner: Unabhängiges Institut für Umweltfragen (UfU) e.V., Berlin; Umweltbundesamt (UBA-ICSS Dessau), Vietnam Environmental Protection Agency (VEPA) u.a.

3. Reinigung von arsenhaltigen Wässern in bepflanzten Bodenfiltern (FKZ 02WT0555)

Laufzeit: 01.01.2005 - 31.07.2006

Partner: Institut für Energetik und Umwelt gGmbH, Leipzig (Dr.-Ing. J. Pröter), VAST-Institute of Chemistry (Prof. Dr. Le Van Cat) u.a.

4. Vernetzte Standortstudien "Integriertes Wasserressourcen-Management" in Vietnam (IWRM Vietnam) - Teilgebiete Lam Dong (Hochland), Can Tho (Süden) und Nam Dinh (Norden)

Laufzeit: ab 2006 (3 bis 5 Jahre, in Vorbereitung)

Partner: Ruhr-Universität Bochum, Umwelttechnik und Ökologie im Bauwesen (Prof. Stolpe), Universität Bonn, Institut für Pflanzenernährung (PD Dr. Clemens), Universität Greifswald, Institut für Geographie und Geologie (PD Dr. Kasbohm); SIWRR- Southern Institute for Water Resources, HCMC, People's Committee Province Lam Dong (Nguyen Nhat Ninh, Truong Van Thu, Huynh Duc Hoa; People's Committees der Provinz und Stadt Nam Dinh, Soha State Farm, DOSTE Can Tho u.a.

5. Bergbau und Umwelt in Vietnam, Problemanalyse und Entwicklung von Lösungsstrategien (FKZ 02WB0689)

Laufzeit 01.09.2005 – 28.02.2007

Partner: Universität Bochum (Prof. H. Stolpe), RWTH Aachen (Prof. Martens), UFZ Leipzig-Halle GmbH (Prof. Stottmeister et al.), CBM Aachen (Dr. Möllerherm), VINACOAL, VAST-Institute of Geography, u.a.

6. Nachhaltige Wohnungsbaustrategien für die Balance von Stadtwachstum und Stadterneuerung in Ho Chi Minh City/Vietnam (Megacity HCMC) (FKZ 01LG0509)

Laufzeit: 01.07.2005 – 30.09.2007

Partner: BTU Cottbus (Prof. Martin), People's Committee of Ho Chi Minh City, Department of Urban Planning and Architecture (Prof. Dr. Nguyen Trong Hoa, Prof. Dr. Dao Van Luong, Huynh Xuam Thu), University of Architecture HCMC, Departments of Urban Planning and Architecture (Prof. Dr. Nguyen Trong Hoa, Prof. Kuong Van Moi), u.a.

7. Vorbereitungsprojekt zur Implementation eines Krisen-Informations-Zentrums für das Mekong Delta in Vietnam (VNM 05/008)

Laufzeit: 01.07.2005 – 30.06.2006

Partner: Universität Würzburg (Prof. Dech), DLR (Dr. Mehl), ZEF Universität Bonn (Prof. Vlek), United Nations University (Prof. Bogardi), Can Tho University (Dr. Le Quang Minh), HUT-INEST, Southern Institute for Water Resources, HoChiMinh City, u.a.

8. Mobiles Lasermonitoring zur Qualitätskontrolle von Wasser (VNM 03/001)

Laufzeit: 01.11.2003 – 31.12.2006

Partner: Steinbeis GmbH (Peter Sendrowski), FU Berlin (Olaf Minet), NACENTECH (Dr. Dang Xuan Cu) u.a.

9. Nachhaltige Sanierung und Stabilisierung des Hoan Kiem Sees in Hanoi – Machbarkeitsstudie (VNM 05/A07)

Laufzeit: 15.05.-31.12.2005

Partner: TU Dresden (Prof. Werner), Firma GSan – Innovative (Dr. Panning), Hanoi Sewerage + Drainage Company, Division of public service (Bao-Nguyen Sy)

10. Kooperation zwischen geologischen und wasserwirtschaftlichen Fachbehörden in Deutschland und Vietnam (Behördenpartnerschaft) (VNM 03/A04)

Laufzeit: 01.10.2004 – 31.05.2006

Partner: Universität Bochum (Prof. Stolpe), Geologischer Dienst NRW (Prof. Klostermann), Umweltbehörde Hamburg (Frau Moll, Herr Meier), Institut für Wasserforschung GmbH Dortmund, Division of Hydrogeology and Engineering Geology for the South of Vietnam (Dr. Do Tien Hung), Southern Institute for Water Resources HoChiMinh City

11. Entwicklung eines Messsystems zur Deichüberwachung (VNM 05/001)

Laufzeit: 01.09.2005 – 31.08.2006

Partner: TU Clausthal (Prof. Weller), VAST-Institute of Geological Science (Prof. Dr. Canh Tran)

12. Organisation und Durchführung von nationalen und internationalen BMBF-Messebeteiligungen (FZK0007)

Laufzeit: 01.07.2005 – 31.01.2007

Partner: Forschungszentrum Karlsruhe GmbH, Projektträger Forschungszentrum Karlsruhe (PTKA), Bereich Wassertechnologie und Entsorgung (Dr. R. Furrer)

Gegenstand des Vorhabens ist die Gesamtdurchführung von Messeauftritten im Namen und Auftrag des BMBF, u. a. die BMBF-Messebeteiligung an der H2O Vietnam (Oktober 2005).

Phụ lục
TỔNG QUAN VỀ CÁC DỰ ÁN HỢP TÁC NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN TRONG LĨNH VỰC NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Biên bản ghi nhớ ngày 11/10/2005)

1. Dự án hợp tác SANSED II: "Khép kín các quá trình tuần hoàn dinh dưỡng về chất cơ bản vô hại đến vệ sinh từ các hệ thống thủy lợi phi tập trung ở đồng bằng sông Mêkông" (FKZ: 02WD0620 ff)

Thời gian thực hiện: 1.5.2005 - 31.7.2008

Đối tác: Đại học tổng hợp Bonn (PD Dr. J. Clemens), Đại học Cần Thơ (Dr. Le Quang Minh) u.a.

2. Cơ sở khoa học cho việc quản lý các khu vực bị ô nhiễm qua sử dụng ở Việt Nam-Altlastenkataster Vietnam (FKZ 02WA0533)

Thời gian thực hiện: 1.3.2005 - 28.2.2007

Đối tác: Viện nghiên cứu độc lập về các vấn đề môi trường(UfU) e.V., Berlin, Cục môi trường liên bang(UBA-ICSS Dessau), Cục bảo vệ môi trường Việt Nam (VEPA) u.a.

3. Xử lý nước bị nhiễm thạch tín bằng cách lọc qua thảm thực vật do con người tạo nên (FKZ 02WT0555)

Thời gian thực hiện: 01.01.2005 - 31.07.2006

Đối tác: Viện Năng lượng và Môi trường Leipzig (TS. J. Pröter), Viện Hoá-Viện Khoa học Việt Nam (GS. TS. Lê Văn Cát) u.a.

4. Nghiên cứu tại chỗ thông qua nói mạng "Quản lý nguồn nước tổng hợp" ở Việt Nam (IWRM Vietnam) - tại các khu vực: Lâm Đồng (Vùng cao), Cần Thơ (Miền Nam) và Nam Định (Miền bắc)

Thời gian thực hiện: từ 2006 (3 đến 5 năm, đang chuẩn bị)

Đối tác: Đại học tổng hợp Bochum-Ruhr, Kỹ thuật môi trường và Kinh tế xây dựng(GS. Stolpe), Đại học tổng hợp Bonn, Viện nuôi trồng thực vật (PGS. TS. Clemens), Đại học tổng hợp Greifswald, Viện Địa lý và Địa chất (PGS. TS. Kasbohm); Viện khoa học thủy lợi Miền Nam-SIWRM, HCMC, Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (Nguyễn Nhất Ninh, Trương Văn Thụ, Huỳnh Đức Hoà; Ủy ban nhân dân tỉnh và thành phố Nam Định, Soha State Farm, DOSTE Cần Thơ u.a.

5. Khai thác mỏ và môi trường ở Việt Nam, Phân tích vấn đề và xây dựng hướng giải quyết. (FKZ 02WB0689)

Thời gian thực hiện: 01.09.2005 - 28.02.2007

Đối tác: Đại học tổng hợp Bochum (GS. H. Stolpe), RWTH Aachen (GS. Martens), UFZ Leipzig-Halle GmbH (GS. Stottmeister et al.), CBM Aachen (TS. Möllerherm), VINACOAL, Viện Địa lý- Viện Khoa học Việt Nam, u.a.

6. Chiến lược bền vững về xây dựng nhà ở cho sự cân bằng phát triển và hiện đại hoá đô thị tại TP. Hồ Chí Minh/Việt Nam (Megaclity HCMC) (FKZ 01LG0509)

Thời gian thực hiện: 01.07.2005 - 30.09.2007

Đối tác: Đại học Cottbus (GS. Martin), Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh, Phòng quy hoạch và kiến trúc đô thị (GS. TS. Nguyễn Trọng Hoà, GS. TS. Đào Văn Lương, Huỳnh Xuân Thu), Trường Đại học kiến trúc TP. Hồ Chí Minh, Phòng quy hoạch và kiến trúc đô thị (GS. TS. Nguyễn Trọng Hoà, GS. Kuong Van Moi), u.a.

7. Dự án chuẩn bị thực hiện một trung tâm thông tin dự báo thiên tai cho đồng bằng sông Mê Kông Việt Nam (VNM 05/008)

Thời gian thực hiện: 01.07.2005 – 30.06.2006

Đối tác: Đại học tổng hợp Würzburg (GS. Dech), DLR (GS. Mehl), Đại học tổng hợp Bonn (GS. Vlek), Đại học quốc tế (GS. Bogardi), Đại học Cần Thơ (TS. Le Quang Minh), HUT-INEST, Viện khoa học thủy lợi Miền Nam, TP. Hồ Chí Minh, u.a.

8. Hệ thống laser di động kiểm tra chất lượng nước. (VNM 03/001)

Thời gian thực hiện: 01.11.2003 – 31.12.2006

Đối tác: Công ty Steinbeis (Peter Sendrowski), Trường Đại học FU Berlin (Olaf Minet), NACENTECH (TS. Đặng Xuân Cự) u.a.

9. Phục hồi và ổn định bền vững Hồ Hoàn Kiếm Hà Nội – Nghiên cứu khả thi (VNM 05/A07)

Thời gian thực hiện: 15.05.-31.12.2005

Đối tác: Trường đại học kỹ thuật Dresden (GS. Werner), Công ty GSan – Innovative (TS. Panning), Công ty cấp thoát nước Hà Nội, (Giám đốc Nguyễn Sỹ Bảo)

10. Hợp tác giữa các cơ quan quản lý chuyên môn về địa chất và thủy lợi của Việt Nam và Đức (Behördenpartnerschaft) (VNM 03/A04)

Thời gian thực hiện: 01.10.2004 – 31.05.2006

Đối tác: Đại học tổng hợp Bochum (GS. Stolpe), Cục địa chất bang Nordrhein Westfalen (GS. Klostermann), Cục môi trường Hamburg (Bà Moll, ông Meier), Viện nghiên cứu nước Dortmund, Phòng địa chất thủy văn và xây dựng Miền Nam (TS. Đỗ Tiến Hùng), Viện Khoa học thủy lợi Miền Nam TP. Hồ Chí Minh

11. Phát triển hệ thống đo giám sát đê (VNM 05/001)

Thời gian thực hiện: 01.09.2005 – 31.08.2006

Đối tác: Đại học kỹ thuật Clausthal (GS. Weller), VAST-Institute of Geological Science (GS. TS. Trần Canh)

12. Bố trí cho các đoàn BMBF tham gia các hội chợ trong nước và quốc tế (FZK0007)

Thời gian thực hiện: 01.07.2005 – 31.01.2007

Đối tác: Trung tâm nghiên cứu Karlsruhe, Quản lý dự án trung tâm nghiên cứu (PTKA), Lĩnh vực công nghệ nước và xử lý (TS. R. Furrer)

Đối tượng của dự án là thực hiện tổng thể của việc tham gia hội chợ thay mặt và uỷ quyền của BMBF- Tham gia hội chợ nước của Việt Nam (10/ 2005).